

CÔNG TY CỔ PHẦN
XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1183 /XKSG-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: BSG
- Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 38 546 110 Fax: 0838546127
- Email: info@saigonbus.com.vn Website: www.saigonbus.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2026: Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: www.saigonbus.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên Năm 2026;
- Văn bản giải trình số 1172/CV-CBTT ngày 12/08/2026

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin



Phạm Thị Lệ Thu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33
Phụ lục I – Thông tin so sánh	34 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là Công ty được hình thành thông qua quá trình Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Huy	Chủ tịch	
Ông Vũ Duy Anh	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Nhật	Thành viên	
Ông Vũ Văn Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Chí Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2026
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2026

Ban Điều hành

Ông Vũ Duy Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2026
Ông Vũ Văn Luật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026
Bà Hoàng Thị Xuân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2026
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2026

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Trúc Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên
Bà Trần Kim Tuyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Vũ Duy Anh – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Điều hành có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành,



Vũ Duy Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Số: 120826.010/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đến:

- ▶ Thuyết minh 01 và Thuyết minh 13(ii) trình bày việc Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 19/08/2016 theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt chuyển Công ty thành Công ty cổ phần. Công ty đã trình hồ sơ quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm Cổ phần hóa lên cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa được phê duyệt;

- Thuyết minh 13(iii) trình bày việc Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Nhà nước với số tiền 8.944.963.213 VND là giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản tiền đã thanh toán để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại mảnh đất số 171 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian trước khi Thực hiện Cổ phần hóa. Khoản này chưa được khấu trừ vào tiền thuê đất phải trả hàng năm do chưa có hợp đồng thuê đất;
- Thuyết minh 16 và Thuyết minh 19 liên quan đến việc Công ty được UBND Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý cho thuê 04 mảnh đất tại Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ lần lượt là số 171 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định; số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn; số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình; số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất với Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh do Sở chưa hoàn thành việc tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thẩm định giá làm cơ sở ký hợp đồng thuê theo quy định về thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá. Theo đó, chi phí thuê đất Công ty đang tạm ước tính cho 3 mảnh đất này có thể thay đổi tùy theo kết quả định giá đất;
- Thuyết minh 27 trong đó mô tả Công ty đang là nguyên đơn trong các vụ tranh chấp pháp lý chưa có phán quyết cuối cùng. Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo có thể được điều chỉnh tùy theo các kết quả phán quyết này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 04 tháng 08 năm 2025 và tại ngày 26 tháng 02 năm 2026.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		201.796.162.744	199.766.084.229
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	17.595.404.628	81.710.020.538
111	1. Tiền		7.595.404.628	21.710.020.538
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.535.933.333	41.956.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		72.535.933.333	41.956.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.009.375.048	61.059.574.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9	72.867.572.565	42.199.818.133
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		397.264.677	478.874.254
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	10	25.068.743.205	23.705.087.245
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	(5.324.205.399)	(5.324.205.399)
140	IV. Hàng tồn kho		6.826.257.714	4.936.176.666
141	1. Hàng tồn kho	5	6.826.257.714	4.936.176.666
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.829.192.021	10.104.312.792
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	6	621.493.700	110.000.000
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	11.207.698.321	9.994.312.792
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		248.376.170.127	286.455.834.033
220	I. Tài sản cố định		222.597.697.375	262.020.907.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	221.192.454.826	260.479.831.240
222	- Nguyên giá		956.968.240.575	957.686.070.804
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(735.775.785.749)	(697.206.239.564)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	1.405.242.549	1.541.076.051
228	- Nguyên giá		3.709.271.250	3.709.271.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.304.028.701)	(2.168.195.199)
240	II. Bất động sản đầu tư	7	22.614.058.186	22.924.483.110
241	- Nguyên giá		33.611.248.253	33.611.248.253
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.997.190.067)	(10.686.765.143)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		754.083.636	664.083.636
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	754.083.636	664.083.636
270	IV. Tài sản dài hạn khác		2.410.330.930	846.359.996
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	6	2.410.330.930	846.359.996
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		450.172.332.871	486.221.918.262

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		102.254.999.378	106.882.038.687
310	I. Nợ ngắn hạn		85.716.721.918	86.174.011.227
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	37.685.213.900	33.897.204.427
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		979.040.757	1.098.180.517
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	4.844.492.677	4.403.369.930
315	4. Phải trả người lao động		12.212.855	15.721.257.479
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	35.976.358.868	24.536.580.595
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	16	3.402.195.737	4.149.035.736
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.803.051.484	2.354.226.903
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.155.640	14.155.640
330	II. Nợ dài hạn		16.538.277.460	20.708.027.460
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	13.914.000.000	18.306.000.000
338	2. Phải trả dài hạn khác	17	2.624.277.460	2.402.027.460
400	D. NGUỒN VỐN	18	347.917.333.493	379.339.879.575
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(252.082.666.507)	(220.660.120.425)
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(220.660.120.425)	(223.977.509.385)
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(31.422.546.082)	3.317.388.960
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		450.172.332.871	486.221.918.262


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Hoàng Thị Xuân
Kế toán trưởng


Vũ Duy Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	170.616.528.499	227.310.395.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.616.528.499	227.310.395.462
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	188.259.747.084	198.853.951.101
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(17.643.218.585)	28.456.444.361
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.293.602.133	1.935.356.525
23	7. Chi phí tài chính		-	-
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		620.912.971	701.876.452
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.536.851.443	20.692.002.864
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.507.380.866)	8.997.921.570
31	11. Thu nhập khác		739.273.642	1.802.176.639
32	12. Chi phí khác		654.438.858	850.719.565
40	13. Lợi nhuận khác		84.834.784	951.457.074
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(31.422.546.082)	9.949.378.644
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(31.422.546.082)	9.949.378.644
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(524)	166


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Hoàng Thị Xuân
Kế toán trưởng


Vũ Duy Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(31.422.546.082)	9.949.378.644
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		41.119.981.572	40.038.587.187
03	Các khoản dự phòng		-	(514.464.830)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.801.561.547)	(1.935.356.525)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.895.873.943	47.538.144.476
09	(Tăng) các khoản phải thu		(33.182.078.870)	(80.108.432.687)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.890.081.048)	(73.093.379)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.627.039.309)	(38.841.101.139)
12	(Tăng) chi phí chờ phân bổ		(2.075.464.634)	(143.093.846)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.878.789.918)	(71.627.576.575)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.641.116.354)	(17.035.932.471)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		703.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.544.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	225.616.438
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.246.290.362	1.935.356.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.235.825.992)	(14.874.959.508)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(64.114.615.910)	(86.502.536.083)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		81.710.020.538	111.262.456.296
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.595.404.628	24.759.920.213


 Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Xuân
 Kế toán trưởng


 Vũ Duy Anh
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là Công ty được hình thành thông qua quá trình Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ 19/08/2016. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 711 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 696 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- ▶ Kinh doanh lưu hành nội địa;
- ▶ Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- ▶ Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- ▶ Các dịch vụ khác.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, quy mô hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt thu hẹp do số lượng tuyến xe buýt vận hành bởi Công ty giảm từ 19 tuyến xuống còn 5 tuyến. Bên cạnh đó, Công ty phát sinh doanh thu từ hoạt động thầu phụ thông qua việc cung cấp lái xe và nhân viên phục vụ cho Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để vận hành các tuyến xe buýt do đơn vị này khai thác (Chi tiết tại Thuyết minh 21). Mặc dù, phát sinh doanh thu mới từ hoạt động thầu phụ nhưng doanh thu từ hoạt động vận tải hành khách (là hoạt động kinh doanh chính) giảm mạnh dẫn đến doanh thu thuần và lợi nhuận gộp của Công ty giảm mạnh so với kỳ trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 06 đơn vị kinh doanh, 01 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Vận tải và Du lịch	Số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình	
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SàiGonBus	
Xí nghiệp Vận tải Buýt, gồm:	
- Văn phòng Buýt Lạc Long Quân	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng buýt Phổ Quang	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng buýt Phan Văn Trị	Số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng Xăng dầu	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh	Số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 18, tòa nhà CEO Tower, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, TP. Hà Nội

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Ước tính tiền thuê đất;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;

- ▶ Thời gian hữu dụng của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty xem xét trích lập dự phòng phải trả theo từng hợp đồng có rủi ro lớn và ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 09 năm
▶ Các tài sản khác	04 - 09 năm
▶ Phần mềm kế toán, bán vé điện tử	03 năm

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định định kỳ, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đối với khoản được chia.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- ▶ Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần;
- ▶ Chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí cải tạo văn phòng và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước tiền thưởng cuối năm cho nhân viên. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ cho thuê mặt bằng. Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.856.182.456	232.152.431
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	5.739.222.172	21.477.868.107
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	60.000.000.000
	17.595.404.628	81.710.020.538

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND		0,20	3.330.122.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND		0,10	1.776.303.528
Khác	VND			632.795.844
				5.739.222.172
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3 tháng	4,75	10.000.000.000
				10.000.000.000

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Giá trị gốc (i)	71.500.000.000	71.500.000.000	-	40.500.000.000	40.500.000.000	-
- Lãi dự thu	1.035.933.333	1.035.933.333	-	1.456.000.000	1.456.000.000	-
	72.535.933.333	72.535.933.333	-	41.956.000.000	41.956.000.000	-

(i) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	6 tháng	6,00	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	12 tháng	6,00	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	12 tháng	8,00	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	12 tháng	8,00	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	VND	12 tháng	4,20	500.000.000
				71.500.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số dư 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất đang được cầm cố cho hoạt động kinh doanh lãi hành quốc tế.

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu vật liệu	5.742.619.827	3.585.152.262
Công cụ, dụng cụ	19.962.653	19.953.577
Hàng hóa	110.253.924	377.649.517
Hàng gửi bán (i)	953.421.310	953.421.310
	6.826.257.714	4.936.176.666

(i) Lô hàng cung cấp cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Tuấn đang có tranh chấp (chi tiết tại Thuyết minh số 27).

6. Chi phí chờ phân bổ
(Trình bày lại)

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	522.425.757	-
Chi phí thanh toán thuê lệnh vận chuyển điện tử	-	110.000.000
Chi phí khác	99.067.943	-
	621.493.700	110.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	1.052.561.086	-
Lợi thế kinh doanh	-	369.133.719
Chi phí khác	1.357.769.844	477.226.277
	2.410.330.930	846.359.996

7. Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư
(Trình bày lại)

	Phần mềm máy tính VND	Tòa nhà 39 Hải Thượng Lãn Ông VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.709.271.250	33.611.248.253
Số dư cuối kỳ	3.709.271.250	33.611.248.253
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.168.195.199	10.686.765.143
Khấu hao trong kỳ	135.833.502	310.424.924
Số dư cuối kỳ	2.304.028.701	10.997.190.067
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.541.076.051	22.924.483.110
Tại ngày cuối kỳ	1.405.242.549	22.614.058.186

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.178.621.250 VND.

Thông tin chi tiết bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

- Địa chỉ: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Diện tích: 774,2 m²;
- Mục đích sử dụng: Cho thuê làm văn phòng.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.571.040.906 VND (6 tháng đầu năm 2025 là 2.305.048.452 VND) (Thuyết minh 16).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (i)	664.083.636	664.083.636
Khác	90.000.000	-
	<u>754.083.636</u>	<u>664.083.636</u>

- (i) Dự án đang trong quá trình chờ Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt hồ sơ thiết kế.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	14.409.013.611	-	3.641.262.496	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VINBUS - CN TP. Hồ Chí Minh	11.095.690.647	-	125.280.000	-
Công ty Cổ phần Easy Car	3.290.426.964	-	3.490.426.964	-
Công ty TNHH Saigon Public Transport	22.896.000	-	5.200.000	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	-	20.355.532	-
Bên khác	58.458.558.954	(544.263.396)	38.558.555.637	(544.263.396)
Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng	33.520.145.648	-	15.999.070.809	-
Công ty TNHH GB Hà Nội (i)	6.180.000.000	-	6.180.000.000	-
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	4.297.186.157	-	3.814.025.228	-
Các khách hàng khác	14.461.227.149	(544.263.396)	12.565.459.600	(544.263.396)
	72.867.572.565	(544.263.396)	42.199.818.133	(544.263.396)

(i) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 4 xe ô tô cho Công ty TNHH GB Hà Nội đang có tranh chấp (chi tiết tại Thuyết minh số 27).

10. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	2.077.660.283	(139.920.000)	895.359.168	(139.920.000)
Tạm ứng công nhân viên	2.538.668.997	(33.100.900)	2.290.145.871	(33.100.900)
Phải thu Ngân sách Nhà nước - Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông: Phải thu sau khi quyết toán công trình (i)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng - Tiền phạt mất chuyển (ii)	6.484.700.000	-	6.484.700.000	-
Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (iii)	4.606.921.103	(4.606.921.103)	4.606.921.103	(4.606.921.103)
Các khoản khác	342.034.752		409.203.033	
	25.068.743.205	(4.779.942.003)	23.705.087.245	(4.779.942.003)

Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	38.513.000	-	38.513.000	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	37.800.000	-	119.973.000	-
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	24.000.000	-	24.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	-	-	53.444.500	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	-	17.804.540	-
	100.313.000	-	253.735.040	-

- (i) Dự án sử dụng Ngân sách Nhà nước, khoản phải thu được duyệt theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14/06/2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về duyệt quyết toán dự án "Xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn";
- (ii) Khoản này đã được Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng ("Trung tâm") xác nhận còn phải thanh toán năm 2024 tại Biểu Quyết toán vé tập năm 2015 – 2016. Ngày 05/09/2024, Công ty đã gửi Công văn số 1297/XKSG-DH về việc đề nghị phản hồi chính thức việc giải quyết việc xử lý phạt không thực hiện chuyển trong giai đoạn 2015 - 2016 đến Sở Giao thông Vận tải (nay là "Sở Xây dựng") và Trung tâm. Hiện tại, Công ty vẫn đang chờ phản hồi chính thức từ các cơ quan Quản lý nêu trên để xử lý;
- (iii) Khoản chi vượt quỹ lương trong giai đoạn còn là Công ty TNHH MTV (trước thời điểm Cổ phần hóa ngày 19/08/2016).

11. Tài sản cố định hữu hình
(Trình bày lại)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91.425.870.704	5.925.456.281	844.874.072.809	15.179.503.487	281.167.523	957.686.070.804
Mua mới trong kỳ	-	-	1.417.916.354	133.200.000	-	1.551.116.354
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.268.946.583)	-	-	(2.268.946.583)
Số dư cuối kỳ	91.425.870.704	5.925.456.281	844.023.042.580	15.312.703.487	281.167.523	956.968.240.575
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67.879.431.674	5.070.891.717	610.760.680.905	13.214.067.745	281.167.523	697.206.239.564
Khấu hao trong kỳ	1.698.326.433	115.939.618	38.559.945.591	299.511.504	-	40.673.723.146
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.104.176.961)	-	-	(2.104.176.961)
Số dư cuối kỳ	69.577.758.107	5.186.831.335	647.216.449.535	13.513.579.249	281.167.523	735.775.785.749
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.546.439.030	854.564.564	234.113.391.904	1.965.435.742	-	260.479.831.240
Tại ngày cuối kỳ	21.848.112.597	738.624.946	196.806.593.045	1.799.124.238	-	221.192.454.826

► Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.383.598.998 VND

12. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	544.263.396	-	544.263.396	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Bay	243.025.000	-	243.025.000	-
- Các đối tượng khác	301.238.396	-	301.238.396	-
Phải thu khác	4.779.942.003	-	4.779.942.003	-
- Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd	139.920.000	-	139.920.000	-
- Tiền lương chi vượt giai đoạn là Công ty TNHH MTV	4.606.921.103	-	4.606.921.103	-
- Các đối tượng khác	33.100.900	-	33.100.900	-
	5.324.205.399	-	5.324.205.399	-

13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước
(Trình bày lại)

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	994.097.310	4.532.482.808	4.817.464.617	-	1.279.079.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	960.116.433	-	-	-	960.116.433	-
Thuế thu nhập cá nhân	89.233.146	-	564.054.519	501.165.913	152.121.752	-
Thuế tài nguyên	-	456.320	2.679.040	2.664.320	-	441.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (i)	-	-	3.604.012.195	2.609.670.930	1.150.496.923	156.155.658
Các khoản phải nộp khác (ii) (iii)	8.944.963.213	3.408.816.300	-	-	8.944.963.213	3.408.816.300
	9.994.312.792	4.403.369.930	8.703.228.562	7.930.965.780	11.207.698.321	4.844.492.677

- (i) Số dư phải thu là tiền thuê đất hàng năm được miễn giảm theo các thông báo miễn giảm của cơ quan thuế;
- (ii) Số dư phải trả 3.408.816.300 VND là khoản phải trả Ngân sách Nhà nước sau khi thực hiện Cổ phần hóa, được ghi nhận theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước về quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa và sẽ được nộp vào Ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty đã thực hiện đầy đủ kiến nghị, kết luận của Kiểm toán Nhà nước và đang trình Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm Cổ phần hóa cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Công ty;

- (iii) Số dư phải thu 8.944.963.213 VND là giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản đã thanh toán để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại mảnh đất số 171 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian trước khi Cổ phần hóa.

Khoản này chưa được khấu trừ vào tiền thuê đất phải trả hàng năm do chưa có hợp đồng thuê đất, nguyên nhân do Sở Nông nghiệp và Môi trường chưa hoàn thành việc tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thẩm định giá làm cơ sở ký hợp đồng thuê theo quy định về thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá (Thuyết minh 19).

Khi được ký hợp đồng thuê đất với mảnh đất này, khoản này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả hàng năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí tiền thuê đất (Thuyết minh 19)	27.375.503.089	24.536.580.595
- Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh	9.796.412.225	8.464.636.475
- Số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh	1.471.371.156	1.430.611.956
- Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh	16.107.719.708	14.641.332.164
Trích trước khoản thưởng người lao động cuối năm 2026	8.596.850.735	-
Khác	4.005.044	-
	35.976.358.868	24.536.580.595

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	9.189.040.860	16.650.323.080
Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc	9.120.808.260	16.594.000.000
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	29.703.400	-
Công ty Cổ phần Easy Car	18.780.120	18.780.120
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	15.519.080	-
Tổng Công ty cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	4.230.000	-
Công ty TNHH Saigon Public Transport	-	37.542.960
Bên khác	28.496.173.040	17.246.881.347
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.867.749.520	7.231.008.958
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	13.291.917.394	7.565.622.970
Phải trả các đối tượng khác	3.336.506.126	2.450.249.419
	37.685.213.900	33.897.204.427
b) Dài hạn		
Bên liên quan	13.914.000.000	18.306.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ Khí Ô Tô An Lạc	13.914.000.000	18.306.000.000
	13.914.000.000	18.306.000.000

16. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

Doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng và văn phòng (Thuyết minh 7) và dịch vụ đào tạo lái xe.

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	185.839.400	75.923.400
Bảo hiểm xã hội	1.123.671.550	-
Bảo hiểm y tế	206.547.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	88.152.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược	727.750.000	885.714.318
Khác	471.090.734	1.392.589.185
	2.803.051.484	2.354.226.903
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.624.277.460	2.402.027.460
	2.624.277.460	2.402.027.460

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(223.977.509.385)	376.022.490.615
Lãi trong kỳ trước	-	9.949.378.644	9.949.378.644
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000	(214.028.130.741)	385.971.869.259
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	(220.660.120.425)	379.339.879.575
(Lỗ) trong kỳ này	-	(31.422.546.082)	(31.422.546.082)
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(252.082.666.507)	347.917.333.493

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND %		Đầu năm VND %	
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông	294.000.000.000	49,00	294.000.000.000	49,00
Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV				
Các cổ đông khác	306.000.000.000	51,00	306.000.000.000	51,00
	600.000.000.000	100,00	600.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

19. Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các hợp đồng thuê đất được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

<u>Hợp đồng</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Mục đích thuê</u>
Hợp đồng thuê đất số 10134/HĐ-STNMT-QLĐ ngày 22/10/2018	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	27.476,9 m ²	Sử dụng cho mục đích làm bãi đậu xe buýt, cửa hàng kinh doanh và các công trình thương mại – dịch vụ phục vụ bãi đậu xe, thời gian thuê đất từ ngày 19/08/2016.
Hợp đồng thuê đất số 3744/HĐ-STNMT-QLĐ ngày 17/05/2019	Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh	774,2 m ²	Sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc, cửa hàng kinh doanh, thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ 19/08/2016.
Hợp đồng thuê đất số 3743/HĐ-STNMT-QLĐ ngày 17/05/2019	Số 592 Cộng Hòa, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	6.879,5 m ²	Sử dụng cho mục đích làm bến bãi đậu xe buýt và công trình phụ trợ cho bãi xe, thời hạn thuê kể từ ngày 19/08/2016.

Ngoài ra, Công ty còn 04 mảnh đất được đồng ý cho thuê (theo Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê đất) nhưng chưa có hợp đồng thuê đất do Sở Nông nghiệp và Môi trường chưa hoàn thành việc tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thẩm định giá làm cơ sở ký hợp đồng thuê theo quy định về thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá.

Ngoại trừ mảnh đất Số 171 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo tiền thuê đất hàng năm của Chi cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty tạm ước tính chi phí thuê đất hàng năm dựa trên đơn giá đất, hệ số điều chỉnh đơn giá đất, tỷ lệ tiền thuê đất theo các Quyết định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và giá trị này có thể thay đổi khi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tiền thuê đất. Cụ thể như sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Mục đích thuê</u>
Số 171 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	1.582,1 m ²	Sử dụng cho mục đích cửa hàng kinh doanh, thương mại, dịch vụ.
Số 439 Phan Văn Trị, Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh	7.458,8 m ²	Sử dụng cho mục đích làm bãi đậu xe buýt, thương mại dịch vụ, văn phòng và công trình phụ trợ cho bãi xe.
Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	30.403,1 m ²	Sử dụng cho mục đích làm trạm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe buýt, văn phòng và các công trình dịch vụ thương mại phụ trợ cho bãi đậu xe.
Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh	773,5 m ²	Sử dụng cho mục đích làm trạm xăng dầu và văn phòng làm việc.

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ vận tải xe buýt (i)	71.275.762.014	161.111.185.766
Bán lẻ nhiên liệu	25.429.262.630	22.431.947.583
Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách	27.644.644.526	28.796.991.121
Cung cấp dịch vụ thầu phụ vận tải xe buýt (ii)	24.997.205.823	-
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (iii)	11.620.884.202	2.520.277.775
Cung cấp dịch vụ khác	9.648.769.304	12.449.993.217
	170.616.528.499	227.310.395.462
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	30.659.522.314	38.487.008

(i) Doanh thu kỳ trước bao gồm khoản điều chỉnh 5.910.250.373 VND doanh thu trợ giá xe buýt năm 2024 sau khi được phê duyệt quyết toán năm;

(ii) Trong kỳ, Công ty mới phát sinh doanh thu từ hoạt động thầu phụ thông qua việc cung cấp lái xe và nhân viên phục vụ cho Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để vận hành các tuyến xe buýt do đơn vị này khai thác;

(iii) Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh, trong đó Công ty đóng góp nguồn nhân lực và mặt bằng kinh doanh. Đối tác đóng góp máy móc, thiết bị kinh doanh.

21. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ vận tải xe buýt	98.127.281.553	138.874.484.524
Bán lẻ nhiên liệu	24.908.006.483	21.511.669.106
Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách	27.256.824.025	29.602.405.324
Cung cấp dịch vụ thầu phụ vận tải xe buýt	22.956.456.353	-
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	2.147.647.639	404.075.449
Cung cấp dịch vụ khác	12.863.531.031	8.461.316.698
	188.259.747.084	198.853.951.101

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.293.602.133	1.935.356.525
	2.293.602.133	1.935.356.525

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.622.301.021	5.476.911.245
Chi phí vật liệu quản lý	76.779.523	126.850.801
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.697.748	305.593.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.380.285.770	1.294.797.811
Thuế phí và lệ phí	2.604.972.405	11.158.106.863
Chi phí bằng tiền khác	2.776.814.976	2.329.742.562
	15.536.851.443	20.692.002.864

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(31.422.546.082)	9.949.378.644
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	296.416.922	423.344.149
Thu nhập chịu thuế	(31.126.129.160)	10.372.722.793
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	10.372.722.793
Thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(31.422.546.082)	9.949.378.644
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(31.422.546.082)	9.949.378.644
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(524)	166

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.237.956.970	79.888.672.573
Chi phí nhân công	85.358.902.057	79.006.511.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.119.981.572	40.038.587.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.007.656.261	24.046.665.318
Chi phí khác bằng tiền	8.596.530.675	9.803.393.659
	204.321.027.535	232.783.830.077

27. Thông tin khác

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty đang có tranh chấp một số vụ kiện như sau:

a) Tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô

Công ty khởi kiện Công ty TNHH GB Hà Nội (bị đơn) liên quan đến Hợp đồng mua bán xe ô tô số 751/HĐMB-SGB-GB-2015 ký ngày 11/05/2015 và phụ lục hợp đồng ký ngày 09/03/2016. Công ty đã bán cho bị đơn 14 xe ô tô khách hiệu SATRANCO, tuy nhiên bị đơn mới thanh toán và nhận 10 xe, còn 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG00041, 246AG00042, 246AG00043, 246AG00044 chưa được bị đơn nhận bàn giao và hoàn tất việc thanh toán theo hợp đồng. Công ty yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng đối với 04 xe này, xác định quyền sở hữu thuộc về Công ty, đồng thời hủy đăng ký xe và giao dịch bảo đảm đã được thực hiện đối với các xe nêu trên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tòa án Nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hà Nội đang trong quá trình thụ lý hồ sơ, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án nên chưa ghi nhận bất kỳ ảnh hưởng nào đối với vụ việc nêu trên trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

b) Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty khởi kiện Công ty Cổ phần An toàn Dầu khí Việt Nam (bị đơn) liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 405/XKDCG-PVS ký ngày 26/03/2018. Sau khi các bên thực hiện hợp đồng, phía bị đơn không thanh toán đầy đủ phần lợi nhuận và các khoản công nợ theo thỏa thuận, mặc dù Công ty đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu thanh toán. Tổng số tiền Công ty yêu cầu bị đơn thanh toán là 2.338.756.918 VND.

Ngày 30/09/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam thanh toán cho Công ty số tiền 2.338.756.918 VND, thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp chậm thi hành án, bên phải thi hành án còn phải thanh toán khoản lãi chậm thi hành theo quy định của pháp luật.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, vụ việc đang trong quá trình thi hành án theo quy định của pháp luật. Công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập từ hợp tác đầu tư và khoản công nợ 2.338.756.918 VND mà bị đơn chưa thanh toán nêu trên vào kết quả hoạt động kinh doanh các kỳ trước và kỳ này theo nguyên tắc thận trọng do cơ quan thi hành án chưa có thông báo về kết quả thi hành án.

c) Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

Công ty khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Tuấn (bị đơn) do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1199/HĐMB-SGB-TT2017 ngày 08/08/2017. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhận hàng nhưng không thanh toán đầy đủ tiền hàng còn nợ mặc dù Công ty đã nhiều lần yêu cầu thanh toán. Tổng số tiền Công ty yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán gồm 490.140.588 VND tiền gốc và 5.881.687 VND tiền lãi chậm thanh toán, tổng cộng 496.022.275 VND.

Tại Bản án số 317/2023/KDTM-ST ngày 19/12/2023, Tòa án nhân dân quận Tân Bình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc bị đơn thanh toán cho Công ty số tiền 496.022.275 VND, gồm tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán. Đồng thời, kể từ ngày 20/12/2023 đến khi thi hành xong, bị đơn còn phải tiếp tục thanh toán lãi đối với khoản tiền chậm thi hành theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, vụ việc đang trong quá trình thi hành án theo quy định của pháp luật. Công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập từ bán hàng và các khoản công nợ liên quan mà bị đơn chưa thanh toán nêu trên vào kết quả hoạt động kinh doanh các kỳ trước và kỳ này theo nguyên tắc thận trọng do cơ quan thi hành án chưa có thông báo về kết quả thi hành án.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Tổng Công ty SAMCO)	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc	Chi nhánh của Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	Chi nhánh của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Easy Car	Thành viên HĐQT là người quản lý doanh nghiệp
Công ty TNHH New City Rental	Thành viên HĐQT là người quản lý doanh nghiệp
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	Thành viên HĐQT là người quản lý doanh nghiệp
Công ty TNHH Saigon Public Transport	Thành viên HĐQT là người quản lý doanh nghiệp
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VINBUS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Thành viên HĐQT là người quản lý doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Mua hàng và thuê dịch vụ	968.156.691	15.263.387.525
Tổng Công ty cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	52.672.872	126.079.871
Chi nhánh Tổng Công ty cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp Cơ khí ô tô An Lạc	479.697.910	14.338.818.008
Chi nhánh Tổng Công ty cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	-	4.274.400
Công ty TNHH Saigon Public Transport	64.441.921	-
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	113.054.889	224.332.745
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	35.666.421	94.297.524
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	75.777.427	182.531.317
Công ty TNHH New City Rental	-	151.887.000
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	146.845.251	141.166.660

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.659.522.314	38.487.008
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VINBUS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.614.030.701	-
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	18.736.057	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	5.555.556	-
Công ty TNHH Saigon Public Transport	21.200.000	-
CN Tổng Công ty cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cơ khí ô tô chuyên dùng An Lạc	-	2.777.778
Công ty Cổ phần Easy Car	-	35.709.230

Thu nhập của Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hoàng Huy	Chủ tịch	48.000.000	-
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Nguyên Chủ tịch	-	48.000.000
Ông Vũ Duy Anh	Thành viên	36.000.000	-
Ông Vũ Văn Luật	Thành viên	36.000.000	-
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng	Thành viên	36.000.000	-
Ông Nguyễn Công Nhật	Thành viên	36.000.000	-
Ông Nguyễn Chí Nguyên	Nguyên Thành viên	36.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Nguyên Thành viên	36.000.000	-
Ông Trần Ngọc Dân	Nguyên Thành viên	-	36.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Nguyên Thành viên	-	36.000.000
Ông Trần Long	Nguyên Thành viên	-	36.000.000
Ông Trần Lâm	Nguyên Thành viên	-	36.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Nguyên Thành viên	-	36.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Nguyên Thành viên	-	36.000.000
Bà Hoàng Thị Ngọc Nhung	Thư ký HĐQT	30.000.000	-
Bà Trần Thị Kim Hòa	Nguyên Thư ký HĐQT	-	30.000.000
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Người phụ trách quản trị	7.909.091	-
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Nguyên Người phụ trách quản trị	10.090.909	18.000.000
		312.000.000	312.000.000

Thu nhập của Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Trương Thị Trúc Hương	80.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Soạn	-	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	30.000.000	-
Bà Trần Kim Tuyến	30.000.000	-
Bà Trần Thị Tố Như	-	30.000.000
Bà Trần Kim Tuyến	-	30.000.000
	140.000.000	210.000.000

Thu nhập của Ban Điều hành trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Vũ Duy Anh	Tổng Giám đốc	391.200.000	-
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Nguyên Tổng Giám đốc (i)	-	392.000.000
Ông Vũ Văn Luật	Phó Tổng Giám đốc	301.200.000	-
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng	Phó Tổng Giám đốc	301.200.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Nguyên Phó Tổng Giám đốc (i)	-	302.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Nguyên Phó Tổng Giám đốc (i)	-	302.000.000
Ông Nim Vườn Phu	Nguyên Phó Tổng Giám đốc (i)	-	302.000.000
Bà Hoàng Thị Xuân	Kế toán trưởng	106.745.454	-
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Nguyên Kế toán trưởng	164.554.546	272.000.000
		1.264.900.000	1.570.000.000

(i) Miễn nhiệm từ ngày 01/10/2025

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Ngoài ra, Ban Điều hành Công ty đã quyết định phân loại lại Tòa nhà Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư theo diện tích sử dụng và phân loại lại một số khoản công nợ khác. Cụ thể được trình bày chi tiết ở Phụ lục I – Thông tin so sánh.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính này đã được Ban Điều hành Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2026.


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Hoàng Thị Xuân
Kế toán trưởng


Vũ Duy Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
110	I. Tiền và tương đương tiền		110	I. Tiền và tương đương tiền		
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	5.015.486.302	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.500.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	41.956.000.000	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	1. Phải thu ngắn hạn khác	25.161.087.245	135	1. Phải thu ngắn hạn khác	23.705.087.245	Trình bày lại, đổi tên
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	110.000.000	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	110.000.000	Đổi tên, đổi mã số
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.049.349.579	163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.994.312.792	Phân loại lại
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
220	I. Tài sản cố định		220	I. Tài sản cố định		
221	1. Tài sản cố định hữu hình	283.404.314.350	221	1. Tài sản cố định hữu hình	260.479.831.240	
222	- Nguyên giá	991.297.319.057	222	- Nguyên giá	957.686.070.804	Phân loại lại
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(707.893.004.707)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(697.206.239.564)	Phân loại lại
230	II. Bất động sản đầu tư	-	240	II. Bất động sản đầu tư	22.924.483.110	
231	- Nguyên giá	-	241	- Nguyên giá	33.611.248.253	Phân loại lại
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(10.686.765.143)	Phân loại lại

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)			a) Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.403.369.930	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	4.403.369.930	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	15.721.257.479	315	4. Phải trả người lao động	15.721.257.479	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24.536.580.595	316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24.536.580.595	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện	4.149.035.736	319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	4.149.035.736	Đổi tên, đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	2.354.226.903	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	2.354.226.903	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.155.640	323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.155.640	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	(220.660.120.425)	420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	(220.660.120.425)	
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(223.977.509.385)	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(223.977.509.385)	Đổi mã số
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	3.317.388.960	420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	3.317.388.960	Đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.935.356.525	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	1.935.356.525	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(1.935.356.525)	05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	(1.935.356.525)	Đổi tên